



lán yán

谰言

noun · slanderous talk; false accusation

Example Sentence

Bù yào xiāng xìn nà xiē háo wú gēn jù de lán yán.
不要相信那些毫无根据的谰言。

Don't believe those groundless slanders.

Trace each character, then write the word on your own.

谰	谰	谰	谰	谰	谰	谰	谰	谰	谰	谰
谰	谰	谰	谰	谰	谰					
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	